

CÔNG TY CỔ PHẦN DOCIMEXCO
(Số 89 Nguyễn Huệ, phường 1, TP Cao Lãnh, Đồng Tháp)



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I NĂM 2011

Nơi nhận báo cáo:

CÔNG TY CỔ PHẦN DOCIMEXCO

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 03 năm 2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn	100		777.911.449.626	672.784.423.727
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		76.383.665.054	197.011.632.433
1. Tiền	111	V.01	76.383.665.054	77.461.632.433
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	119.550.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		82.600.000.000	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		82.600.000.000	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu	130	V.02	353.449.081.679	362.943.008.800
1. Phải thu khách hàng	131		162.542.216.913	197.485.857.390
2. Trả trước cho người bán	132		34.908.623.352	60.362.750.530
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
3. Các khoản phải thu khác	135		158.052.191.700	107.148.351.166
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(2.053.950.286)	(2.053.950.286)
IV. Hàng tồn kho	140	V.03	236.111.130.049	90.022.716.666
1. Hàng tồn kho	141		236.111.130.049	90.022.716.666
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.04	29.367.572.844	22.807.065.828
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		962.878.718	522.604.963
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		19.232.603.370	12.003.107.356
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154		-	4.815.375.098
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		9.172.090.756	5.465.978.411
B. Tài sản dài hạn	200		208.963.558.026	190.959.524.611
II. Tài sản cố định	220		102.662.348.132	87.692.184.760
1. TSCĐ hữu hình	221	V.05	40.496.559.639	40.383.377.209
- Nguyên giá	222		78.385.402.997	76.993.865.697
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(37.888.843.358)	(36.610.488.488)
2. TSCĐ vô hình	227	V.06	8.684.474.619	8.709.474.618
- Nguyên giá	228		8.881.415.613	8.881.415.613
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(196.940.994)	(171.940.995)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.07	53.481.313.874	38.599.332.933
III. Bất động sản đầu tư	240	V.08	91.592.341	122.123.121
1. Nguyên giá	241		1.408.131.849	1.408.131.849
2. Giá trị hao mòn lũy kế	242		(1.316.539.508)	(1.286.008.728)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		105.543.005.310	102.543.005.310
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.09	97.507.895.310	94.507.895.310
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.10	4.000.000.000	4.000.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.11	4.035.110.000	4.035.110.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		666.612.243	602.211.420
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	666.612.243	602.211.420
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		986.875.007.652	863.743.948.338

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN DOCIMEXCO

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 03 năm 2011

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết	Số cuối năm	Số đầu năm
A. Nợ phải trả	300		750.439.082.261	651.918.534.121
I. Nợ ngắn hạn	310		690.358.951.692	594.886.149.519
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.13	555.474.783.471	479.631.942.575
2. Phải trả người bán	312	V.14	58.781.726.730	67.844.456.430
3. Người mua trả tiền trước	313	V.14	52.443.579.229	19.494.819.584
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.15	10.798.200.434	3.130.913.224
5. Phải trả người lao động	315	V.16	-	2.447.619.993
6. Chi phí phải trả	316		1.426.793.723	787.871.614
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.17	10.806.956.897	22.862.734.891
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		626.911.208	(1.314.208.792)
II. Nợ dài hạn	330		60.080.130.569	57.032.384.602
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.18	34.400.111.391	30.728.300.391
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.19	4.330.998.328	4.420.560.905
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	V.20	299.929.987	333.263.612
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	V.21	21.049.090.863	21.550.259.694
9. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	339		-	-
B. Vốn chủ sở hữu	400	V.22	236.435.925.391	211.825.414.217
I. Vốn chủ sở hữu	410		236.435.925.391	211.825.414.217
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		132.000.000.000	132.000.000.000
2. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	(2.000.907.110)
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		13.200.437.700	10.114.437.700
5. Quỹ dự phòng tài chính	418		9.179.898.500	6.321.898.500
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
6. Lợi nhuận chưa phân phối	420		82.055.589.191	65.389.985.127
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
2. Nguồn kinh phí	432		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		986.875.007.652	863.743.948.338

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Ngoại tệ tiền mặt và tiền gửi ngân hàng		
- USD	2.948.339,24	3.801.410,46
- EUR	1.379,76	2.064,58

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính

Ngày 27 tháng 04 năm 2011

Nguyen

NGUYỄN VĂN HUỆ

Lập biểu

Long Ho

HÙYNH LONG HỒ

Kế toán trưởng



PHẠM VĂN DŨNG

P.Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN DOCIMEXCO

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2011

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		512.463.811.806	325.982.845.044	512.463.811.806	325.982.845.044
Trong đó: Doanh thu hàng xuất khẩu			330.661.657.713	233.425.440.790	330.661.657.713	233.425.440.790
2. Các khoản giảm trừ	02		60.468.525	267.204.744	60.468.525	267.204.744
- Chiết khấu thương mại			-	267.204.744	-	267.204.744
- Giảm giá hàng bán			60.468.525	-	60.468.525	-
- Hàng bán bị trả lại			-	-	-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu,			-	-	-	-
3. Doanh thu thuần	10	VI.23	512.403.343.281	325.715.640.300	512.403.343.281	325.715.640.300
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.24	478.853.033.017	286.242.380.583	478.853.033.017	286.242.380.583
5. Lợi nhuận gộp	20		33.550.310.264	39.473.259.717	33.550.310.264	39.473.259.717
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.25	34.047.097.812	12.406.521.518	34.047.097.812	12.406.521.518
7. Chi phí tài chính	22	VI.26	16.777.018.415	10.396.075.739	16.777.018.415	10.396.075.739
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		14.408.357.998	10.325.714.562	14.408.357.998	10.325.714.562
8. Chi phí bán hàng	24	VI.27	9.802.935.950	9.917.602.089	9.802.935.950	9.917.602.089
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.28	7.042.580.503	6.681.235.185	7.042.580.503	6.681.235.185
10. Lợi nhuận thuần hoạt động kinh doanh	30		33.974.873.208	24.884.868.222	33.974.873.208	24.884.868.222
11. Thu nhập khác	31	VI.29	1.203.531.880	55.005.812	1.203.531.880	55.005.812
12. Chi phí khác	32	VI.30	12.266.337	316.745.483	12.266.337	316.745.483
13. Lợi nhuận khác	40		1.191.265.543	(261.739.671)	1.191.265.543	(261.739.671)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		35.166.138.751	24.623.128.551	35.166.138.751	24.623.128.551
15. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.31	8.791.534.688	6.155.782.138	8.791.534.688	6.155.782.138
16. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		26.374.604.063	18.467.346.413	26.374.604.063	18.467.346.413
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.32	1.998	1.442	1.998	1.442

Ngày 27 tháng 04 năm 2011



NGUYỄN VĂN HUỆ
Lập biểu



HÙYNH LONG HỒ
Kế toán trưởng




PHẠM VĂN DŨNG
P. Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN DOCIMEXCO

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2011

Đơn vị tính: VND

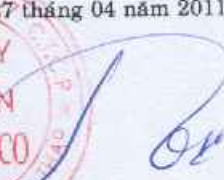
	Mã số	Quý 1-2011	Quý 1-2010
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	01	35.166.138.752	24.623.128.551
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	1.483.636.578	3.385.842.671
Các khoản dự phòng	03	-	-
Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	-
Lãi/lỗ do từ hoạt động đầu tư	05	(1.756.075.527)	130.226.425
Chi phí lãi vay	06	14.408.357.998	10.325.714.562
Lợi nhuận thay đổi vốn lưu động	08	49.302.057.801	38.464.912.209
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	3.373.693.860	(38.260.804.111)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(146.088.413.383)	(17.956.467.480)
Tăng/ (giảm) các khoản phải trả	11	10.210.735.133	15.730.813.251
Tăng/ giảm chi phí trả trước	12	(504.674.578)	71.063.585
Tiền lãi vay đã trả	13	(14.408.357.998)	(10.325.714.562)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	-	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	1.405.511.162	2.262.033.524
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	(1.638.539.100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(96.709.448.003)	(11.652.702.684)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(16.430.624.518)	(3.172.566.725)
Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22	176.363.637	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ	23	(82.600.000.000)	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24	-	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(3.000.000.000)	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	181.556.076	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(101.672.704.805)	(3.172.566.725)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp	31	-	-
Tiền chi trả vốn góp, mua lại cổ phiếu	32	-	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn	33	467.732.956.190	456.498.983.445
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(391.979.677.871)	(435.004.714.808)
Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35	-	-
Cổ tức, lợi nhuận trả cho chủ sở hữu	36	-	(32.022.492.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	75.753.278.319	(10.528.223.863)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(122.628.874.489)	(25.353.493.272)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	197.011.632.433	62.719.159.278
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61	2.000.907.110	-
Tiền tồn cuối kỳ	70	76.383.665.054	37.365.666.006

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính

Ngày 27 tháng 04 năm 2011


 NGUYỄN VĂN HUỆ
 Lập biểu


 HUỖNH LONG HỒ
 Kế toán trưởng


 PHẠM VĂN DŨNG
 P.Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN DOCIMEXCO
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2011

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính được đính kèm.

I. Đặc điểm hoạt động doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Docimexco trước đây là Công ty Thương nghiệp Xuất Nhập khẩu Tổng hợp Đồng Tháp hoạt động theo Luật Doanh nghiệp Nhà nước, sau đó Công ty được chuyển sang hình thức Công ty cổ phần và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp theo Quyết định số 04/QĐ-UBND-TL ngày 12 tháng 01 năm 2007 của Ủy Ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp. Thời điểm bàn giao sang Công ty Cổ phần là ngày 06/7/2007 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5103000075 và đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 05/11/2009.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là 132 tỷ đồng, được chia thành 13.200.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng, tất cả cổ phần của Công ty là cổ phần phổ thông. Các cổ đông đang nắm giữ cổ phần của Công ty đến ngày lập báo cáo là:

Danh sách cổ đông:	% cổ phần sở hữu	Số lượng cổ phần
+ Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp	20,27%	2.675.960
+ Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nguyễn Kim	48,34%	6.381.387
+ Các cổ đông khác	31,38%	4.142.653
Cộng	100%	13.200.000

2. Ngành nghề kinh doanh

Bách hoá vải sợi, điện máy, xe đạp, xe máy, vật liệu xây dựng, chất đốt, nông sản thực phẩm, lương thực, xuất khẩu lương thực, nông sản, thực phẩm, chế biến đông lạnh được nhà nước cho phép. Nhập khẩu vật tư nguyên liệu phục vụ sản xuất nông nghiệp, chế biến hàng xuất khẩu và một số hàng tiêu dùng thiết yếu được Nhà nước cho phép. Kinh doanh rượu, bia, nước giải khát. Nhập khẩu hàng nông, lâm hải sản phục vụ sản xuất chế biến để tiêu thụ trong nước và xuất khẩu. Kinh doanh mặt hàng gỗ tròn và gỗ xẻ các loại. Kinh doanh hàng thủy sản. Sản xuất và kinh doanh thức ăn gia súc. Nuôi cá (nước mặn, nước ngọt, nước lợ).

Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản. Khai thác cát, đá, đất. Xây dựng công trình, hạng mục công trình. San lấp mặt bằng. Kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê. Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật khu Công nghiệp. Đầu tư xây dựng kinh doanh khai thác và quản lý chợ. Mua bán, nhập khẩu phần bón các loại. Kinh doanh thuốc thú y; thuốc thú y thủy sản. Bán buôn, bán lẻ thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản.

Mua bán, xuất nhập khẩu hoá chất (trừ hoá chất sử dụng trong nông nghiệp); sản xuất các sản phẩm từ plastic; in bao bì các loại. Tái chế phế liệu phi kim loại, mua bán, phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại. Mua bán phôi thép, phôi sắt. Mua bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy.

3. Tên giao dịch, trụ sở, chi nhánh và các đơn vị trực thuộc

- Công ty có tên giao dịch quốc tế là: Dong Thap Trading Corporation.
 - Trụ sở chính đặt tại số 89 đường Nguyễn Huệ, phường 1, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.
 - Văn phòng đại diện tại Hồ Chí Minh; Chi nhánh Docifish; Chi nhánh Docifood; Chi nhánh Docitrade và Chi nhánh Dociland.
- Các đơn vị sản xuất trực thuộc Công ty có con dấu riêng; có tài khoản tiền gửi tại ngân hàng và hạch toán phụ thuộc Công ty.

4. Danh sách các công ty liên quan

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết
Công ty TNHH Một thành viên DV PT Nông nghiệp Đồng Tháp	252 Nguyễn Huệ, Tp Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp	Sản xuất, thương mại	100%	100%
Công ty cổ phần Tam Nông	Huyện Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp	Sản xuất, thương mại	51%	51%
Công ty cổ phần Docifish	Khu C, KCN Sa Đéc, TX Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp	Sản xuất, thương mại	73,84%	73,84%

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

I. Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng theo Hệ thống Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính.

Các Báo cáo tài chính đính kèm được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

Hình thức kế toán áp dụng: chứng từ ghi sổ.

. Các chính sách kế toán áp dụng**1. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ do Công ty sử dụng là Đồng Việt Nam ("VND") được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tài sản và công nợ mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

Các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối năm được hạch toán theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính như sau:

- Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ được ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

- Đối với chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận như sau:

+ Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm đối với tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản công nợ ngắn hạn (1 năm trở xuống) thì không hạch toán vào chi phí hoặc thu nhập mà để số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

+ Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm đối với các khoản công nợ dài hạn, sau khi bù trừ, chênh lệch còn lại được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

4. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính và sau khi đã lập dự phòng cho hàng hư hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

5. Phải thu khách hàng

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng phải thu khó đòi

CÔNG TY CỔ PHẦN DOCIMEXCO
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2011

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

6. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

Khấu hao tài sản cố định

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng. Tỷ lệ khấu hao áp dụng theo tỷ lệ quy định tại Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 21/10/2009 của Bộ Tài Chính. Tài sản cố định và tỷ lệ khấu hao như sau:

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao
Hệ thống mạng máy tính	05 năm
Phần mềm kế toán	03 năm
Nhà cửa vật kiến trúc	05 – 20 năm
Phương tiện vận chuyển	05 – 08 năm
Máy móc thiết bị	05 – 10 năm
Thiết bị văn phòng	05 – 10 năm

7. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và khấu trừ bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản.

Khi bất động sản đầu tư được bán, chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán.

8. Chi phí trả trước

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trước dài hạn để phân bổ dần không quá 3 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh bao gồm:

Chi phí dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh lớn;

Lợi thế thương mại theo biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cho mục đích cổ phần hóa.

9. Đầu tư tài chính

Đầu tư vào các công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Góp vốn liên doanh

Phần vốn góp của Công ty trong đơn vị liên doanh được hạch toán theo phương pháp giá gốc. Theo phương pháp này, phần vốn góp của Công ty trong liên doanh được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các đơn vị liên doanh sau ngày Công ty tham gia liên doanh được hạch toán vào mục thu nhập của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính khác

Chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày lập bảng cân đối kế toán

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết trên thị trường chứng khoán khi giá thị trường thấp hơn giá trị sổ sách. Các chứng khoán không niêm yết và không có cơ sở để xác định một cách đáng tin cậy giá trị hợp lý được ghi nhận theo giá mua ban đầu.

10. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm lập báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn

11. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng nợ phải trả được ghi nhận khi đã xác định chắc chắn nghĩa vụ nợ phải trả vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng trợ cấp mất việc làm: Công ty trích lập theo tỷ lệ 3% trên tổng quỹ lương đóng bảo hiểm y tế và bảo hiểm xã hội

Dự phòng phải trả được ghi nhận theo phương pháp lập thêm hoặc hoàn nhập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước.

12. Lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp

Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong kỳ dựa theo hợp đồng lao động. Theo đó, bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp cũng được trích lập với tỷ lệ là 22%, 4.5% và 2% tương ứng tiền lương của người lao động. Tỷ lệ 20% sẽ được đưa vào chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trong kỳ; và 8.5% sẽ được trích từ lương của người lao động.

13. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã thanh toán hoặc nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

14. Chi phí lãi vay

Lãi tiền vay của khoản vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng tài sản cố định trong giai đoạn trước khi hoàn thành đưa vào sử dụng sẽ được cộng vào nguyên giá tài sản. Lãi tiền vay của các khoản vay khác được ghi nhận là chi phí hoạt động tài chính ngay khi phát sinh.

15. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua.

16. Ghi nhận chi phí

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh và tương xứng với doanh thu.

17. Các bên liên quan

Một bên được xem là có liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng đáng kể tới các hoạt động cũng như tài chính của Công ty. Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các bên liên quan, nếu có, sẽ được trình bày trong các báo cáo tài chính.

18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do các năm trước mang sang, nếu có.

- Ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo các quy định về thuế hiện hành.

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp ban đầu của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu ngân quỹ. Riêng khoản chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu khi chuyển đổi doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần được Công ty chuyển về cho Ủy ban nhân dân Tỉnh Đồng Tháp.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế số cổ phiếu do Công ty phát hành sau đó mua lại được trừ vào vốn chủ sở hữu của Công ty. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

CÔNG TY CỔ PHẦN DOCIMEXCO
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2011

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

		31/03/2011	01/01/2011
1. Tiền			
Tiền mặt	VND	8.756.463.357	818.111.900
Tiền mặt	USD&EUR	65.366.667	161.690.887
Tiền gửi ngân hàng	VND	6.021.343.331	4.619.641.146
Tiền gửi ngân hàng	USD&EUR	61.540.491.699	71.862.188.500
Tiền gửi có kỳ hạn	VND	-	119.550.000.000
Cộng		76.383.665.054	197.011.632.433
2. Các khoản phải thu ngắn hạn		31/03/2011	01/01/2011
Phải thu khách hàng	(2.1)	162.542.216.913	197.485.857.390
Trả trước người bán		34.908.623.352	60.362.750.530
Phải thu khác	(2.2)	158.052.191.700	107.148.351.166
Cộng		355.503.031.965	364.996.959.086
Dự phòng phải thu khó đòi		(2.053.950.286)	(2.053.950.286)
Giá trị thuần các khoản phải thu ngắn hạn		353.449.081.679	362.943.008.800

(2.1) Trong đó, các khoản phải thu có gốc ngoại tệ là: 2.698.881,54 USD tương đương 54.848.219.308 đồng.

		31/03/2011	01/01/2011
(2.2) Bao gồm:			
Công ty cổ phần Tam Nông	(*)	68.472.007	3.032.232.904
Công ty cổ phần Docitrans	(*)	2.125.617.025	
Phải thu tiền chuyển nhượng cổ phần Công ty cổ phần Xuất Nhập khẩu An Giang (Nguyễn Kim)		71.357.800.000	71.236.900.000
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Nguyễn Kim	(**)	20.000.000.000	20.000.000.000
Công ty cổ phần Docifish	(*)	36.003.760.038	8.198.778.594
Công ty cổ phần Hoàn Mỹ	(***)	27.000.000.000	
Các khoản phải thu khác		1.496.722.630	4.680.439.668
Cộng		158.052.371.700	107.148.351.166

(*) Là các khoản phải thu liên quan đến việc ứng vốn cho các Công ty con để hoạt động sản xuất kinh doanh.

(**) Là khoản phải thu ứng trước tiền đầu tư theo hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nguyễn Kim (sau đây gọi tắt là "Nguyễn Kim"). Công ty Cổ phần Docimexco ứng trước cho Nguyễn Kim 20.000.000.000 đồng. Số tiền này sẽ được giải ngân để đầu tư vào các danh mục đầu tư do hai bên thỏa thuận.

(***) Là khoản phải thu ứng trước tiền chuyển nhượng cổ phần theo HD số 04/CPHM-2011.

CÔNG TY CỔ PHẦN DOCIMEXCO
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2011

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	31/03/2011	01/01/2011
3. Hàng tồn kho		
Nguyên vật liệu	22.630.623.304	3.145.915.170
Công cụ, dụng cụ trong kho	371.303.793	480.324.160
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.824.147.776	3.125.117.291
Thành phẩm tồn kho	109.820.322.536	26.600.154.266
Hàng hoá	(3.1) 98.464.732.640	56.671.205.779
Hàng gửi bán	-	-
Cộng	236.111.130.049	90.022.716.666
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	236.111.130.049	90.022.716.666
(3.1) Trong đó, giá trị hàng hoá bất động sản là 3.870.452.192 đồng bao gồm quyền sử dụng đất vô thời hạn tại huyện Châu Thành, tỉnh An Giang và 02 lô đất tại thành phố Hồ Chí Minh. Tính đến thời điểm lập báo cáo này, Công ty chưa đạt được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của 02 lô đất tại thành phố Hồ Chí Minh.		
4. Tài sản ngắn hạn khác		
	31/03/2011	01/01/2011
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	962.878.718	522.604.963
Thuế GTGT được khấu trừ	19.232.603.370	12.003.107.356
Thuế TNDN	-	4.815.375.098
Tài sản thiếu chờ xử lý	739.169.421	1.155.503.885
Tạm ứng	(4.1) 8.308.938.406	890.211.705
Ký quỹ ngắn hạn	(4.1) 123.982.929	3.420.262.821
Cộng	29.367.572.844	22.807.065.828
(4.1) Bao gồm:		
	31/03/2011	01/01/2011
+ Ký quỹ NH Công Thương Đồng Tháp	-	3.226.263.604
+ Ký quỹ NH ACB	64.535.625	134.551.913
+ Ký quỹ NH Eximbank	59.447.304	59.447.304
Cộng	123.982.929	3.420.262.821

CÔNG TY CỔ PHẦN DOCIMEXCO
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2011

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

5. Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: triệu đồng

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	44.619	22.205	7.815	2.261	94	76.994
Mua mới		1.524		14		1.538
Tăng XDCB hoàn th		10				10
Tăng khác				29		29
Giảm khác		29				29
Thanh lý		144		13		157
Số dư cuối năm	44.619	23.566	7.815	2.291	94	78.385
Hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	21.764	10.398	2.742	1.657	49	36.610
Tăng	521	568	249	86	4	1.428
Chuyển góp vốn						
Giảm		144		5		149
Số dư cuối năm	22.285	10.822	2.991	1.738	53	37.889
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	22.855	11.807	5.073	604	45	40.384
Số dư cuối năm	22.334	12.744	4.824	553	41	40.496

6. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	8.534.474.613	346.941.000	8.881.415.613
Tăng			-
Giảm	-		-
Số dư cuối năm	8.534.474.613	346.941.000	8.881.415.613
Khấu hao lũy kế			
Số dư đầu năm	-	171.940.995	171.940.995
Tăng	-	24.999.999	24.999.999
Giảm	-	-	-
Số dư cuối năm	-	196.940.994	196.940.994
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	4.051.337.460	175.000.005	4.226.337.465
Số dư cuối năm	8.534.474.613	150.000.006	8.684.474.619

Tài sản cố định khác bao gồm hệ thống mạng máy tính và phần mềm kế toán.

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất vô thời hạn tại chi nhánh Docifood 450.697.460 đồng; quyền sử dụng đất tại kho chi nhánh Docitrade 473.600.000 đồng; quyền sử dụng đất tại Chi nhánh Dociland 535.040.000 đồng; và quyền sử dụng đất tại Chi nhánh TP .HCM 2.592.000.000 đồng. Quyền sử dụng đất xã Tân Công Chí - Huyện Tân Hồng: 4.483.137.153 đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN DOCIMEXCO
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2011

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

7. Xây dựng cơ bản dở dang		31/03/2011	01/01/2011
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cho các dự án:			
- Công trình KCN Sông Hậu - Ngân sách cấp	(7.1)	29.317.467.729	28.482.927.456
- Công trình KCN Sông Hậu - khác		1.669.762.207	1.669.762.207
- Công trình kho lạnh Docifish		19.134.538.339	6.207.909.489
- Công trình đầu tư XD nhà máy chế biến gạo	(7.2)	1.641.532.766	1.641.532.766
- Các công trình khác		1.718.012.833	597.201.015
Cộng		53.481.313.874	38.599.332.933

(7.1) Đây là khoản chi liên quan đến việc đầu tư vào công trình khu công nghiệp Sông Hậu do Công ty làm chủ đầu tư theo Quyết định phê duyệt dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Sông Hậu, tỉnh Đồng Tháp, hạng mục công trình đền bù và đường giao thông, thoát nước. Tổng mức vốn đầu tư là 83,3 tỷ đồng từ nguồn vốn ngân sách Nhà nước. Nguồn vốn ngân sách Nhà nước đã chuyển đến Công ty đến ngày 31/03/2011 là 80.557.702.000 đồng. Tính đến thời điểm 31/03/2011, Công ty đã quyết toán với Kho bạc Nhà nước tỉnh Đồng Tháp liên quan đến chi phí đền bù là 49.571.201.000 đồng. Thời gian kinh doanh là 50 năm kể từ ngày có quyết định đầu tư. Công ty đã khai thác kinh doanh cho thuê lại một phần khu công nghiệp

(7.2) Công trình đầu tư xây dựng nhà máy chế biến gạo và kho phân bón vật tư nông nghiệp tại Khu kinh tế Dinh Bà, tổng mức đầu tư là 10,9 tỷ đồng. Công ty đang tiến hành các thủ tục thuê thêm diện tích đất và chưa tiến hành khởi công xây dựng nhà máy.

8. Bất động sản đầu tư

	Chi phí đào ao	Cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	1.408.131.849	1.408.131.849
Tăng	-	-
Giảm	-	-
Số dư cuối năm	(*) 1.408.131.849	1.408.131.849
Khấu hao lũy kế		
Số dư đầu năm	1.286.008.728	1.286.008.728
Tăng	30.530.780	30.530.780
Giảm	-	-
Số dư cuối năm	1.316.539.508	1.316.539.508
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	122.123.121	438.206.112
Số dư cuối năm	91.592.341	91.592.341

(*) Chi phí đào ao tại cồn Đông Quới, cồn Đông Giang - xã Tân Khánh Đông - thị xã Sa Đéc - tỉnh Đồng Tháp.

CÔNG TY CỔ PHẦN DOCIMEXCO
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2011

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

9. Đầu tư vào công ty con		31/03/2011	01/01/2011
Công ty TNHH Một Thành viên Dịch vụ Phát triển Nông nghiệp Đồng Tháp	(9.1)	8.975.807.654	8.975.807.654
Công ty TNHH Một Thành viên Docifarm			
Công Ty cổ phần Tam Nông	(9.2)	5.040.000.000	2.040.000.000
Công ty cổ phần Docifish	(9.3)	83.492.087.656	83.492.087.656
Công ty TNHH Domyfeed			
Cộng		97.507.895.310	94.507.895.310

(9.1) Theo hợp đồng mua bán Công ty Nhà nước giữa Công ty và Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Tháp ngày 31/12/2007, Công ty mua lại 100% Công ty Dịch vụ Phát triển Nông nghiệp tỉnh Đồng Tháp (sau đây gọi tắt là "Công ty Nhà nước") với giá là 1 tỷ đồng và đầu tư thêm là 7.975.807.654 đồng. Vào ngày 08/01/2008, Công ty Nhà nước đã chính thức chuyển tên thành Công ty TNHH Một Thành viên Dịch vụ Phát triển Nông nghiệp Đồng Tháp theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 510400035 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp (vốn điều lệ: 10.080.000.000 đồng).

(9.2) Đây là khoản vốn góp thành lập Công ty CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP TAM NÔNG theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1401188495 ngày 25/02/2010 và thay đổi lần thứ 2 ngày 28/12/2010. Ngành nghề: trồng lúa; xay sát, đánh bóng gạo. Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch. Mua bán thóc, ngô và các loại hạt ngũ cốc khác. Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản; gạo, nông lâm sản khác; phân bón... Vốn điều lệ 50 tỉ đồng, Cty cổ phần DOCIMEXCO chiếm tỉ lệ 51% trong cơ cấu vốn. Tính đến thời điểm 31/03/2011 Công ty đã tham gia góp vốn: 5.040.000.000 đồng.

(9.3) Là khoản đầu tư ban đầu với số tiền 35 tỉ đồng để thành lập công ty con là Cty TNHH 2 thành viên trở lên Docifish. Sau đó sáp nhập các công ty con là Cty TNHH một thành viên Docifarm và Công ty TNHH Domyfeed thành lập nên Công ty cổ phần Docifish. Tổng vốn điều lệ: 99.228.900.000 đồng. Trong đó gồm: Cty cổ phần Docimexco: 73.272.493.758 đồng, chiếm tỉ lệ: 73,84%.

11. Đầu tư dài hạn khác		31/03/2011	01/01/2011
Mua cổ phần Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Tháp	(11.1)	1.729.410.000	1.729.410.000
Mua cổ phần Ngân hàng Công Thương Việt Nam	(11.2)	2.305.700.000	2.305.700.000
Mua công trái giáo dục			
Mua công trái, trái phiếu Chính phủ			
Cộng		4.035.110.000	4.035.110.000

(11.1) Đầu tư dài hạn mua 100.000 cổ phần Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Tháp với giá mua là 10.000 đồng/cổ phần (mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần). Trong năm 2009, Công ty đã nhận được cổ tức được chia của năm 2008 là 20.000.000 đồng và 2.000 cổ phần. Trong năm 2010 thu cổ tức năm 2009 bằng tiền là: 30.600.000 đ. Cổ tức bằng cổ phiếu: 3.060 cp. Cổ phiếu thưởng: 4.080 cp.

(11.2) Đầu tư dài hạn mua 100.000 cổ phần Ngân hàng Công Thương Việt Nam với giá mua là 20.257 đồng/cổ phần (mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần). Trong năm 2010, Công ty nhận được thông báo chia cổ tức bằng cổ phiếu, tỉ lệ: 6,83% và phát hành thêm 28% cp theo mệnh giá 10.000 đ/cp.

CÔNG TY CỔ PHẦN DOCIMEXCO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2011

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

12. Chi phí trả trước dài hạn	31/03/2011	01/01/2011
Lợi thế thương mại		
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ khác	602.211.420	602.211.420
Cộng	602.211.420	602.211.420
13. Vay và nợ ngắn hạn	31/03/2011	01/01/2011
Vay ngắn hạn ngân hàng (*)	551.641.736.796	474.673.895.900
Nợ dài hạn đến hạn trả	3.833.046.675	4.958.046.675
Cộng	555.474.783.471	479.631.942.575

(*) Chi tiết các khoản nợ vay ngắn hạn ngân hàng

	Số dư đầu năm	Tăng	Giảm	Số dư cuối năm
NH Công Thương - Đồng Tháp	301.003.763.364	262.268.097.650	195.062.770.218	368.209.090.796
NH Ngoại Thương - Đồng Tháp		93.300.000.000		93.300.000.000
NH Đầu tư PT - Đồng Tháp	94.738.132.536	32.413.118.500	95.998.605.036	31.152.646.000
NH TNHH MTV ANZ	20.000.000.000	78.980.000.000	40.000.000.000	58.980.000.000
Tổng Công ty Tài chính CP Dầu Khí Việt Nam - CN Cần Thơ	20.000.000.000		20.000.000.000	-
NH Sài Gòn Thương Tín - CN Đồng Tháp				-
NH TMCP Liên Việt - An Giang	20.000.000.000		20.000.000.000	-
NH VN Thương Tín - Nguyễn Thị Thập				-
NH Quân đội Chi nhánh Chợ Lớn	18.932.000.000	1.953.000.000	20.885.000.000	-
NH TMCP Á Châu CN Phan Đình Phùng				-
NH TMCP An Bình CN Cần Thơ				-
Cộng	474.673.895.900	468.914.216.150	391.946.375.254	551.641.736.796

14. Phải trả người bán và người mua trả trước	31/03/2011	01/01/2011
Phải trả người bán (14.1)	58.781.726.730	67.844.456.430
Người mua trả tiền trước (14.2)	52.443.579.229	19.494.819.584
Cộng	111.225.305.959	87.339.276.014

CÔNG TY CỔ PHẦN DOCIMEXCO
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2011

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	31/03/2011	01/01/2011
15. Thuế và các khoản phải nộp		
Thuế GTGT	-	
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	6.409.284.317	581.237.765
Thuế xuất nhập khẩu	-	1.956.269.503
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.976.159.590	
Thuế thu nhập cá nhân	34.498.908	205.148.337
Thuế tài nguyên, thuế nhà đất, nhà thầu	-	
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	372.630.759	382.630.759
Các loại thuế khác	-	
Các khoản phí và lệ phí	5.626.860	5.626.860
Cộng	10.798.200.434	3.130.913.224
16. Phải trả người lao động	31/03/2011	01/01/2011
Tiền lương phải trả	-	2.447.619.993
Tiền lương tháng 13 phải trả		
Cộng	-	2.447.619.993
17. Phải trả khác	31/03/2011	01/01/2011
Tài sản thừa chờ xử lý	988.340	1.392.801.978
Kinh phí công đoàn	326.162.927	390.368.141
Bảo hiểm xã hội	1.248.658	1.248.658
Bảo hiểm y tế	-	
Bảo hiểm thất nghiệp	-	
Phải trả về cổ phần hoá	-	
Phải trả khác (*)	10.478.556.972	21.078.316.114
Cộng	10.806.956.897	22.862.734.891
(*) Bao gồm:		31/03/2011
- Khoản phải trả do Công ty nhận ứng vốn từ Công ty Cty Dasco		4.616.955.062
- Phải trả Cty cổ phần Docifish		2.492.323.498
- Các khoản nhận kỹ quỹ ngắn hạn		2.384.365.202
- Cổ tức 2009		72.800.000
- Các khoản phải trả khác		912.113.210
Cộng		10.478.556.972
18. Phải trả dài hạn khác	31/03/2011	01/01/2011
Phải trả ngân sách Nhà nước (18.1)	30.986.501.000	27.314.690.000
Các khoản nhận đặt cọc tiền cho thuê đất tại KCN Sông Hậu	3.413.610.391	3.413.610.391
Cộng	34.400.111.391	30.728.300.391

(18.1) Phải trả dài hạn khác là nguồn vốn đầu tư vào khu Công nghiệp Sông Hậu do ngân sách Nhà nước thực hiện.

CÔNG TY CỔ PHẦN DOCIMEXCO
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2011

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	31/03/2011	01/01/2011
19. Vay dài hạn		
Vay dài hạn	4.330.998.328	4.420.560.905
Tổng cộng	4.330.998.328	4.420.560.905

Chi tiết các khoản nợ vay dài hạn ngân hàng

	Số dư đầu năm	Tăng	Giảm	Số dư cuối năm
Quỹ hỗ trợ PT - Đồng Tháp				-
Quỹ Đầu tư PT - Đồng Tháp				
NH Ngoại Thương - Vũng Tàu	4.420.560.905		89.562.577	4.330.998.328
Cộng	4.420.560.905	-	89.562.577	4.330.998.328

20. Dự phòng trợ cấp mất việc làm

Số dư đầu năm		333.263.612
Tăng trong năm do trích lập dự phòng		
Giảm do chi trợ cấp cho nhân viên		33.333.625
Số dư cuối năm		299.929.987

21. Doanh thu chưa thực hiện

	31/03/2011	01/01/2011
Doanh thu nhận trước	(18.2) 21.049.090.863	21.550.259.694
Cộng	21.049.090.863	21.550.259.694

(18.2) Doanh thu nhận trước đến ngày 31/03/2011 là 21.049.090.863 đồng là các khoản tiền cho thuê đất theo các hợp đồng cho thuê lại đất tại khu Công nghiệp Sông Hậu ký giữa Công ty và các đơn vị thuê đất trong khu Công nghiệp Sông Hậu.

22. Tình hình tăng giảm vốn

	Đầu năm	Tăng	Giảm	Cuối năm
Nguồn vốn kinh doanh	132.000.000.000			132.000.000.000
Cổ phiếu quỹ				-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(2.000.907.110)	2.000.907.110		-
Quỹ đầu tư phát triển	10.114.437.700	3.086.000.000		13.200.437.700
Quỹ Dự phòng tài chính	6.321.898.500	2.858.000.000		9.179.898.500
Lợi nhuận chưa phân phối	65.389.985.127	26.374.604.064	9.709.000.000(*)	82.055.589.191
Cộng	211.825.414.217	34.319.511.174	9.709.000.000	236.435.925.391

Lợi nhuận chưa phân phối tăng: 26.374.604.064 đ là phần lợi nhuận sau thuế của năm nay

Lợi nhuận chưa phân phối giảm: 9.079.000.000 đ gồm

- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi 2010	3.765.000.000
- Trích quỹ đầu tư phát triển năm 2010	3.086.000.000
- Trích quỹ dự phòng tài chính Năm 2010	2.858.000.000
Cộng	9.709.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN DOCIMEXCO
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2011

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chủ bằng đồng tiền khác)

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Cổ đông	Vốn điều lệ		Vốn góp thực tế	
	Giá trị	Số cổ phần	Giá trị	Số cổ phần
UBND tỉnh Đồng Tháp	26.759.600.000	2.675.960	26.759.600.000	2.675.960
Ông Phạm Văn Phát	7.873.420.000	787.342		
Ông Lưu Nguyễn Anh Tuấn	7.873.420.000	787.342		
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Nguyễn Kim			63.813.870.000	6.381.387
Các cổ đông khác	89.493.560.000	8.949.356	41.426.530.000	4.142.653
Cộng	132.000.000.000	13.200.000	132.000.000.000	13.200.000
Cổ phiếu quỹ				
Cộng	132.000.000.000	13.200.000	132.000.000.000	13.200.000

VI. Thông tin bổ sung Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Q1_2011	Q1_2010
23. Doanh thu		
Doanh thu bán hàng	512.463.811.806	324.657.386.955
- Trong đó doanh thu xuất khẩu	330.661.657.713	233.425.440.790
Doanh thu cung cấp dịch vụ		1.325.458.089
Chiết khấu thương mại		(267.204.744)
Giảm giá hàng bán	(60.468.525)	
Hàng nhập trả lại		
Cộng doanh thu thuần	512.403.343.281	325.715.640.300
24. Giá vốn		
Giá vốn thành phẩm, hàng hóa đã bán	478.601.020.294	285.650.602.967
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp		537.237.962
Dự phòng (hoàn nhập) giảm giá hàng tồn kho		
Hao hụt mất mát hàng tồn kho		54.539.654
Phân bổ thuế đầu vào	252.012.724	
Cộng	478.853.033.018	286.242.380.583
25. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.405.511.162	527.689.399
Lãi tiền cho vay	9.234.018.194	1.743.392.868
Lãi đầu tư trái phiếu, mua công trái		
Lãi từ hoạt động liên doanh, cổ tức được chia	181.556.076	
Lãi chuyển nhượng cổ phần		
Lãi do được hưởng chiết khấu		
Lãi chênh lệch tỷ giá ngoại tệ	23.226.012.380	10.035.967.980
Thu nhập tài chính khác		99.471.271
Cộng	34.047.097.812	12.406.521.518

CÔNG TY CỔ PHẦN DOCIMEXCO**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2011**(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

26. Chi phí hoạt động tài chính	Q1_2011	Q1_2010
Chi phí lãi vay	14.408.357.998	10.325.714.562
Chênh lệch tỷ giá	2.368.660.417	-
Chi phí lãi chậm nộp tiền bán cổ phần		66.336.127
Chi phí tài chính khác		4.025.050
Cộng	16.777.018.415	10.396.075.739
27. Chi phí bán hàng	Q1_2011	Q1_2010
1 Chi phí vận chuyển	2.487.706.307	5.295.062.534
2 Chi phí bao bì	3.913.785.100	1.472.843.296
3 Chi phí thuê kho		1.156.120.287
4 Chi phí hoa hồng	20.498.400	17.965.763
5 Chi phí làm hàng	1.537.248.347	743.435.460
6 Chi phí bốc xếp	751.991.212	404.870.911
8 Chi phí kiểm dịch, khử trùng	75.354.793	65.104.179
9 Chi phí chuyển tiền	47.822.643	229.337.055
10 Chi phí uỷ thác và dịch vụ xuất, nhập khẩu	675.563.967	478.280.722
11 Chi phí khác bằng tiền	292.965.181	54.581.882
Cộng	9.802.935.950	9.917.602.089
28. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Q1_2011	Q1_2010
1 Chi phí tiền lương+ca trưa	2.627.831.319	2.730.878.375
2 Bảo hiểm xã hội+ytế+kinh phí công đoàn	194.335.124	229.019.044
3 Chi phí công cụ dụng cụ	387.539.433	662.545.036
4 Chi phí khấu hao	764.699.407	1.078.674.358
5 Chi phí tiếp khách, hội nghị, quảng cáo...	382.646.309	366.131.226
6 Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.798.470.425	137.994.313
7 Chi phí chuyển tiền	337.480.958	265.530.187
8 Công tác phí	348.197.684	245.520.532
9 Chi phí khác bằng tiền	201.379.844	964.942.114
Cộng	7.042.580.503	6.681.235.185
29. Thu nhập khác	Q1_2011	Q1_2010
Thu tiền bồi thường		347.400
Thu từ thanh lý TSCĐ, phế liệu	176.363.637	
Thu hỗ trợ lãi suất tạm trữ gạo	1.000.000.000	
Thu bán hồ sơ thầu	9.500.000	
Khuyến mãi, chiết khấu thương mại được hưởng		40.992.000
Thu kiểm quỹ thừa		7.247
Thu hồi lại tiền điện, nước		11.410.520
Thu nhập khác	17.668.243	2.248.645
Cộng	1.203.531.880	55.005.812

CÔNG TY CỔ PHẦN DOCIMEXCO**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2011***(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

30. Chi phí khác	Q1_2011	Q1_2010
Chi phí thanh lý tài sản cố định	7.355.348	316.745.483
Chi phí khác	4.910.989	
Cộng	12.266.337	316.745.483

31. Chi phí thuế TNDN hiện hành	Q1_2011	Q1_2010
(*)	8.791.534.688	6.155.782.138

(*) Bao gồm:

Năm 2011

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh 33.974.873.208

Thu nhập khác 1.191.265.543

Tổng thu nhập kế toán trước thuế 35.166.138.751- Tổng thu nhập chịu thuế từ hoạt động kinh doanh **35.166.138.751**

- Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh 8.791.534.688

- Thuế TNDN phải nộp từ hoạt động kinh doanh (a) 8.791.534.688

- Tổng thu nhập chịu thuế từ hoạt động chuyển nhượng đất

- Thuế TNDN từ hoạt động chuyển nhượng đất (b)

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp ước tính (a) + (b) 8.791.534.688

32. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Q1_2011	Q1_2010
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	26.374.604.063	55.357.132.222
Các khoản điều chỉnh tăng/giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	
Lợi nhuận hoặc (lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	26.374.604.063	55.357.132.222
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	13.200.000	8.870.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.998	5.671

VI. Các thông tin khác**1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ**

Công ty không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ cần phải điều chỉnh hoặc phải công bố trong báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN DOCIMEXCO
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2011

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

2. Nghiệp vụ các bên liên quan

Trong năm tài chính này, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan chủ yếu sau:

Tên Công ty	Mối liên kết	Nội dung	Số tiền
Công ty Cổ phần Docifish	Công ty con	Doanh thu cung cấp dịch vụ	
		Lãi cho vay	4.359.781.466
		Bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ	1.637.323.445
		Mua hàng hoá	(878.729.328)
Công ty TNHH Một Thành viên DV PT Nông nghiệp Đồng Tháp (Dasco)	Công ty con	Doanh thu cung cấp dịch vụ	105.832.224
		Lãi cho vay	856.982.337
		Bán hàng hoá	82.677.104.761
		Mua hàng hoá	
Công ty cổ phần Tam Nông	Công ty con	Doanh thu cung cấp dịch vụ	
		Lãi cho vay	68.472.007
		Bán hàng hoá	
		Mua hàng hoá	

Cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan chủ yếu như sau:

Tên Công ty	Mối liên kết	Nội dung	Phải thu / (phải trả)
Công ty cổ phần Tam Nông	Công ty con	Phải thu	
		Phải thu khác	68.472.007
		Phải trả	
		Phải trả khác	
Công ty cổ phần Docifish	Công ty con	Phải thu	75.152.897.513
		Phải thu khác	36.003.760.038
		Phải trả	(2.492.323.498)
		Phải trả khác	
Công ty TNHH Một thành viên DV PT Nông nghiệp Đồng Tháp	Công ty con	Phải trả khác	(4.616.955.062)
		phải thu	27.110.960.000
		Người mua trả trước	(1.508.356.000)

CÔNG TY CỔ PHẦN DOCIMEXCO
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2011

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chủ bằng đồng tiền khác)

	Đơn vị tính	Q1_2011	Q1_2010
3 Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	78,83	80,07
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	21,17	19,93
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/tổng nguồn vốn	%	76,04	73,64
Nguồn vốn chủ sở hữu/tổng nguồn vốn	%	23,96	26,36
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán hiện hành	lần	1,32	1,36
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	1,13	1,20
Khả năng thanh toán nhanh	lần	0,11	0,13
Tỉ suất sinh lời			
Tỉ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỉ suất lợi nhuận trước thuế /Doanh thu thuần	%	6,86	7,56
Tỉ suất lợi nhuận sau thuế /Doanh thu thuần	%	5,15	5,67
Tỉ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỉ suất lợi nhuận trước thuế /Tổng tài sản	%	3,56	2,85
Tỉ suất lợi nhuận sau thuế /Tổng tài sản	%	2,67	2,14
Tỉ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn cổ phần	%	19,98	18,92

Ngày 27 tháng 04 năm 2011



NGUYỄN VĂN HUỆ

Lập biểu



HUỖNH LONG HỒ

Kế Toán Trưởng



PHẠM VĂN DŨNG

P.Tổng Giám đốc